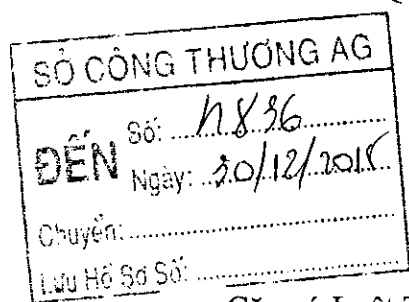


Số: 43 /2015/QĐ-UBND

An Giang, ngày 28 tháng 12 năm 2015



**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định chính sách khuyến công  
trên địa bàn tỉnh An Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình khuyến công Quốc gia đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính -Bộ Công thương, về hướng dẫn trình tự lập, quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại tờ trình số 1797/TTr-SCT ngày 25 tháng 12 năm 2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh An Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế các Quy định về chính sách khuyến khích phát triển nghề, làng nghề tiểu thủ công nghiệp của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cá nhân, tổ chức có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Chính phủ;
- Bộ Công thương;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- TT, TU, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo, Đài PTTH An Giang;
- Lưu: VT KT



**Lê Văn Nưng**

**QUY ĐỊNH**

**Chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh An Giang**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 43 /2015/QĐ-UBND  
ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định các chính sách khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sản xuất công nghiệp nông thôn, áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp (sau đây gọi chung là hoạt động khuyến công).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp –tiểu thủ công nghiệp tại huyện, thị xã, thị trấn, xã và các phường thuộc thành phố loại 2, loại 3, các phường thuộc thành phố loại 1 được chuyển đổi từ xã chưa quá 05 năm:

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa thành lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp có tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp hoặc số lao động bình quân năm như quy định tại Điều 3, Nghị định số 56/2009/NĐ-CP, ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

b) Hợp tác xã thành lập và hoạt động theo Luật hợp tác xã. Tổ hợp tác thành lập và hoạt động theo Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Tổ hợp tác.

c) Hộ kinh doanh theo quy định Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.

d) Các cơ sở công nghiệp nông thôn có trụ sở đăng ký kinh doanh tại các phường thuộc thành phố loại 1 khi trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp –tiểu thủ công nghiệp tại huyện, thị xã, thị trấn, xã và các phường thuộc thành phố loại 2, loại 3, các phường thuộc thành phố loại 1 được chuyển đổi từ xã chưa quá 05 năm thuộc đối tượng được hưởng chính sách khuyến công.

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

### **Điều 3. Mục tiêu của hoạt động khuyến công**

1. Động viên và huy động các nguồn lực trong nước và ngoài nước tham gia hoặc hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

2. Góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, tạo việc làm, tăng thu nhập, thực hiện phân công lại lao động xã hội và góp phần xây dựng nông thôn mới.

3. Khuyến khích, hỗ trợ sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm; bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, sức khoẻ con người.

4. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp một cách bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh, thực hiện có hiệu quả lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế.

## **Chương II**

### **CHÍNH SÁCH KHUYẾN CÔNG**

#### **Điều 4. Nội dung hoạt động khuyến công**

1. Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động. Hình thức đào tạo nghề, truyền nghề chủ yếu là ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành.

2. Hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp thông qua các hoạt động tư vấn, tập huấn, đào tạo, hội thảo, diễn đàn; tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước. Hỗ trợ khởi sự, thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn.

3. Hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nông thôn, bao gồm các nội dung hoạt động:

a) Tổ chức các hội thảo, diễn đàn để giới thiệu thị trường, xúc tiến thương mại trong nước cho các cơ sở công nghiệp nông thôn, tổ chức dịch vụ khuyến công, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

b) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham dự các diễn đàn, hội thảo, hội chợ triển lãm trong nước để quảng bá thương hiệu, mở rộng thị trường

tiêu thụ sản phẩm. Mỗi cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ không quá 2 lần/năm.

c) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn quảng bá thông tin trên internet thông qua các giải pháp tiếp thị trực tuyến, xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến.

d) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn khai thác danh sách khách hàng có nhu cầu chào mua, chào bán, các nhà nhập khẩu của nước ngoài thông qua các chương trình tiếp xúc, đối thoại trực tuyến. Triển khai các chương trình tập huấn và thực hành kỹ năng khai thác thông tin xuất khẩu, thông tin thị trường trên các công thông tin điện tử trong và ngoài nước.

4. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, bao gồm:

a) Hỗ trợ công nghệ, sản phẩm trên địa bàn cấp huyện chưa có cơ sở nào áp dụng hoặc sản xuất; công nghệ mới được lựa chọn xây dựng mô hình trình diễn phải vượt trội hơn về năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả so với công nghệ hiện các cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn đang áp dụng và là công nghệ cần khuyến khích hỗ trợ đầu tư do cơ quan quản lý chương trình xem xét, quyết định.

b) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả xây dựng mô hình trình diễn để phổ biến tuyên truyền, nhân rộng cho các tổ chức, cá nhân khác học tập phải vượt trội, tiêu biểu về hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường do cơ quan quản lý chương trình xem xét, quyết định.

5. Hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, bao gồm:

a) Công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật được lựa chọn hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng là những công nghệ tiên tiến để tạo ra sản phẩm mới hoặc nâng cao được năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm; Tiết kiệm và sử dụng có hiệu quả nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, tài nguyên thiên nhiên; Thuộc danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao do Chính phủ quy định tại Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ và Nghị định số 120/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.

b) Hoạt động hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật cho các cơ sở công nghiệp nông thôn thực hiện đúng quy trình, thủ tục và các quy định khác theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

6. Ứng dụng máy móc tiên tiến vào sản xuất công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp, bao gồm:

a) Máy móc hỗ trợ ứng dụng là máy móc thiết bị đơn chiếc hoặc cụm thiết bị hoặc nhóm thiết bị cùng loại ứng dụng vào các khâu sản xuất, xử lý ô nhiễm môi trường của cơ sở công nghiệp nông thôn;

b) Máy móc thiết bị tiên tiến được hỗ trợ ứng dụng phải là máy móc thiết bị mới; nâng cao được năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu hoặc giảm thiểu ô nhiễm môi trường hoặc tạo ra sản phẩm mới so với máy móc thiết bị cơ sở sản xuất đang sử dụng.

#### 7. Xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn

a) Hỗ trợ các cơ sở sản xuất công nghiệp xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn gồm các nội dung: Hỗ trợ tư vấn, đánh giá sản xuất sạch hơn cho các cơ sở sản xuất công nghiệp được chọn thí điểm; hỗ trợ các cơ sở sản xuất công nghiệp điển hình xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn.

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp được lựa chọn hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn phải nâng cao được hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm; bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, sức khỏe con người.

8. Phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, thông qua tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu. Hỗ trợ tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ; hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm. Hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu và đầu tư các phòng trưng bày để giới thiệu quảng bá sản phẩm và các hoạt động xúc tiến thương mại khác, bao gồm các hoạt động sau:

a) Hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn được thực hiện định kỳ theo quy mô cấp huyện, tỉnh, khu vực hoặc toàn quốc.

Tùy điều kiện thực tế các cơ quan quản lý chương trình xem xét để lồng ghép kết hợp tổ chức hội chợ triển lãm với bình chọn và tôn vinh các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp.

b) Hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng thủ công mỹ nghệ được thực hiện đối với tổ chức hội chợ triển lãm chuyên đề về các sản phẩm thủ công mỹ nghệ và các ngành nghề, dịch vụ có liên quan.

c) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm;

d) Hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu và đầu tư các phòng trưng bày để giới thiệu quảng bá sản phẩm và các hoạt động xúc tiến thương mại khác bao gồm:

- Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn đầu tư các phòng trưng bày, giới thiệu quảng bá sản phẩm gắn với du lịch và các khu thương mại.

- Hỗ trợ Trung tâm Khuyến công phòng trưng bày giới thiệu, xúc tiến thương mại các sản phẩm công nghiệp nông thôn của tỉnh.

- Hỗ trợ xây dựng sàn giao dịch thương mại điện tử dành cho các cơ sở công nghiệp nông thôn nhằm khuyến khích việc quảng bá thương hiệu, các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp nông thôn lên môi trường internet.

9. Tư vấn trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong việc: Lập dự án đầu tư, marketing; quản lý sản xuất - tài chính - kế toán - nhân lực; thành lập doanh nghiệp; liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới. Tư vấn hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiếp cận các chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách đất đai, chính sách khoa học công nghệ, chính sách tài chính - tín dụng và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước.

10. Hỗ trợ cung cấp thông tin về các chính sách phát triển công nghiệp, khuyến công, thông tin thị trường, phổ biến kinh nghiệm, mô hình sản xuất kinh doanh điển hình, sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, thông qua các hình thức như: Xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác.

11. Hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường:

a) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề. Hỗ trợ xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp.

b) Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; chi tổ chức hội nghị, hội thảo và diễn đàn để thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp.

Hỗ trợ thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp bao gồm các hoạt động: Hỗ trợ tổ chức các hội nghị, hội thảo, diễn đàn; Xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu nhằm thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp tại các địa phương.

c) Hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp.

d) Hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn.

12. Hợp tác quốc tế về khuyến công, bao gồm các hoạt động:

a) Xây dựng và tham gia thực hiện hoạt động khuyến công, sản xuất sạch hơn trong các chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế.

b) Trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam.

c) Nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ làm công tác khuyến công theo các chương trình hợp tác quốc tế và các chương trình, đề án học tập khảo sát ngoài nước.

13. Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công:

a) Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công.

b) Tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước; hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công; xây dựng, duy trì và phổ biến các cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công, sản xuất sạch hơn.

c) Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công. Xây dựng và duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công.

d) Xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn; kế hoạch khuyến công hàng năm.

đ) Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công.

#### **Điều 5. Danh mục ngành, nghề được hưởng chính sách khuyến công**

Tổ chức, cá nhân quy định tại các Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Quy định này đầu tư sản xuất vào các ngành, nghề sau đây được hưởng các chính sách khuyến công theo các nội dung quy định tại Điều 4, Quy định này:

a) Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm.

b) Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu.

c) Công nghiệp hoá chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Sản xuất vật liệu xây dựng.

Đối với sản xuất vật liệu xây dựng: Không hỗ trợ các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung sử dụng công nghệ nung bằng lò thủ công cải tiến, lò vòng gây ô nhiễm môi trường; Tập trung hỗ trợ các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng theo công nghệ mới (vật liệu không nung), không ô nhiễm môi trường, sử dụng nguyên liệu tái tạo.

d) Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ.

đ) Sản xuất hàng tiêu thủ công nghiệp.

e) Khai thác, chế biến khoáng sản tại những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.

g) Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

## **Điều 6. Nguyên tắc ưu tiên**

### **1. Địa bàn ưu tiên:**

a) Ưu tiên các chương trình, đề án thực hiện tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;

b) Địa bàn các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm hoặc từng giai đoạn;

c) Huyện biên giới đất liền; vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định hiện hành của Chính phủ.

### **2. Ngành nghề ưu tiên:**

a) Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp cơ khí, hoá chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản; công nghiệp hỗ trợ; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp.

b) Sản xuất sản phẩm có thị trường xuất khẩu: áp dụng đối với các cơ sở sản xuất sản phẩm đã có hợp đồng xuất khẩu hoặc sản xuất sản phẩm phục vụ cho xuất khẩu.

c) Sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động: áp dụng đối với các cơ sở sản xuất sử dụng nguyên liệu, vật liệu chính của quá trình sản xuất, được cung cấp từ địa bàn cấp huyện, thị xã, thành phố nơi đầu tư sản xuất, chiếm trên 50% tổng giá trị nguyên liệu, vật liệu; cơ sở công nghiệp nông thôn có sử dụng từ 50 lao động trở lên.

d) Đối với công nghiệp hỗ trợ: áp dụng đối với các cơ sở sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 1483/QĐ-TTg ngày 26 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.

đ) Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu quy định tại Khoản 4, Điều 2, Nghị định 45/2012 được cấp giấy chứng nhận của cấp có thẩm quyền theo quy định của Bộ Công thương.

## **Điều 7. Mức chi hoạt động khuyến công**

### **1. Mức chi chung cho hoạt động khuyến công**

a) Chi biên soạn chương trình; giáo trình, tài liệu đào tạo về khuyến công và giới thiệu, hướng dẫn kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực áp dụng sản xuất sạch áp dụng theo Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17 tháng



6 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các ngành đào tạo Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp;

b) Mức chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề áp dụng theo Thông tư số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH, ngày 30 tháng 7 năm 2010 của liên Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh Xã hội hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" ban hành theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 128/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 09 tháng 8 năm 2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH (bao gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại trong thời gian học nghề cho học viên là thợ giỏi và nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp học nâng cao để trở thành giáo viên dạy nghề); Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc Ban hành Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020"

c) Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn trong nước, áp dụng theo Quyết định số 08/2011/QĐ-UBND, ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh An Giang.

d) Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo và diễn đàn tại nước ngoài áp dụng theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí.

đ) Chi tổ chức các cuộc thi, cuộc vận động về các hoạt động khuyến công, áp dụng theo Thông tư số 101/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm thực hiện các dự án, chương trình thuộc Đề án "Hỗ trợ thanh niên học nghề và tạo việc làm giai đoạn 2008-2015";

e) Chi tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công; các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

g) Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư số 19/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn

việc quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

h) Hỗ trợ xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp thực hiện theo Thông tư số 221/2012/TTLT-BTC-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020.

## 2. Mức chi hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh An Giang

a) Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh khả thi; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ 30% nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

Mức hỗ trợ đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức cá nhân khác học tập; bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ 75% nhưng không quá 100 triệu đồng/mô hình.

c) Chi hỗ trợ ứng dụng, đổi mới máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở.

d) Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng;

đ) Chi tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê gian hàng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

e) Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

g) Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, cấp tỉnh:

- Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh. Mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/lần.

- Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn: Đạt giải cấp tỉnh được thưởng 03 triệu đồng/sản phẩm;

h) Chi hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/thương hiệu;

i) Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở;

k) Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi 100% thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

l) Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh. Mức hỗ trợ 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 40 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp tỉnh;

m) Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết;

n) Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư): Mức hỗ trợ 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc thiết bị trong 02 năm đầu nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng Đầu tư Việt Nam;

o) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở;

p) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ 30% chi phí, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp;

q) Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ 50% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp;

r) Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ 100% nhưng không quá 3.000 triệu đồng/cụm công nghiệp;

s) Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

- Sở Công Thương được sử dụng 1,5% kinh phí khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp - Sở Công Thương: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi 2,5% dự toán đề án khuyến công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có);

### **Điều 8. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công**

1. Nội dung phù hợp với nội dung quy định tại Điều 4 và ngành nghề phù hợp với danh mục ngành nghề quy định tại Điều 5 của Quy định này.

2. Nhiệm vụ, đề án, hoạt động khuyến công được thẩm định, xét duyệt hỗ trợ Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với kinh phí khuyến công cấp tỉnh); Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với kinh phí khuyến công cấp huyện).

3. Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (đối với kinh phí cấp tỉnh); Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với kinh phí cấp huyện) xét duyệt hỗ trợ (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

4. Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện dự án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

### **Chương III**

## **TRÌNH TỰ LẬP, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG**

### **Điều 9. Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động khuyến công**

1. Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến công địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố quản lý, tổ chức thực hiện.

2. Ngoài các nguồn kinh phí nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của khuyến công.

### **Điều 10. Quản lý kinh phí khuyến công địa phương**

1. Kế hoạch và dự toán kinh phí khuyến công địa phương do Sở Công Thương xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (đối với kinh phí khuyến công cấp tỉnh), phòng Kinh tế (đối với thị xã, thành phố), phòng Kinh tế- Hạ tầng (đối với các huyện) xây dựng trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố phê duyệt (đối với kinh phí khuyến công cấp huyện), tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm theo quy định của pháp luật.

2. Hàng năm, Sở Công Thương xây dựng dự toán cùng thời điểm xây dựng dự toán, gửi Sở Tài chính (đối với kinh phí khuyến công cấp tỉnh), phòng Kinh tế/Kinh tế- Hạ tầng các huyện, thị xã, thành phố xây dựng dự toán cùng thời điểm xây dựng dự toán, gửi phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thị xã, thành phố (đối với kinh phí khuyến công cấp huyện) để tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố xem xét, quyết định theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

3. Kinh phí khuyến công địa phương do ngân sách cấp nếu chưa sử dụng hết trong năm kế hoạch được chuyển sang năm sau thực hiện theo quy định hiện hành.

### **Điều 11. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công**

1. Kinh phí khuyến công địa phương bảo đảm chi cho những hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động, sản phẩm sản xuất có ý nghĩa trong tình phù hợp với chiến lược, quy hoạch về phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

2. Đề án, nhiệm vụ khuyến công thực hiện theo phương thức xét chọn (trừ các nhiệm vụ theo quy định tại điểm d, điểm đ, điểm k, Khoản 2, Điều 7 Quy định này).

## **Điều 12. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước**

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với kinh phí hỗ trợ được quy định tại Quy định này thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính và các quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang như sau:

### **1. Lập và phân bổ dự toán**

#### **a) Đối với kinh phí khuyến công cấp tỉnh**

- Hàng năm, căn cứ vào số kiểm tra về dự toán chi ngân sách nhà nước do Sở Tài chính thông báo; căn cứ danh mục, kế hoạch, chương trình khuyến công do Sở Công Thương lập và mức chi quy định tại Điều 7 Quy định này, Sở Công Thương lập dự toán kinh phí khuyến công thuộc thẩm quyền được Ủy ban nhân dân tỉnh giao để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.

- Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện giao nhiệm vụ khuyến công chi tiết theo đơn vị và nội dung quy định tại Điều 7 Quy định này gửi Sở Tài Chính thẩm định làm căn cứ giao dự toán cho các đơn vị thực hiện.

Kinh phí khuyến công cấp tỉnh được phân bổ cho Trung tâm khuyến công thuộc Sở Công Thương trên cơ sở dự toán nhiệm vụ khuyến công được giao;

#### **b) Đối với kinh phí khuyến công cấp huyện**

- Hàng năm, căn cứ số kiểm tra được cấp có thẩm quyền thông báo; căn cứ vào chương trình, kế hoạch khuyến công được Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố phê duyệt và mức chi do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, phòng Kinh tế/Kinh tế- Hạ tầng các huyện, thị xã, thành phố lập dự toán kinh phí khuyến công cấp huyện để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của phòng Kinh tế/Kinh tế- Hạ tầng, gửi phòng Tài Chính - Kế hoạch huyện, thị xã, thành phố để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố theo quy định hiện hành.

- Căn cứ dự toán được giao, Phòng Kinh tế/ Kinh tế- Hạ tầng các huyện, thị xã, thành phố phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình khuyến công địa phương chi tiết theo đơn vị và nội dung quy định tại Điều 7 Quy định này gửi Phòng Tài chính- Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố thẩm định làm căn cứ giao dự toán cho các đơn vị thực hiện.

- Đối với việc lập, phân bổ, giao dự toán kinh phí khuyến công địa phương cho cấp huyện phải phù hợp với hoạt động khuyến công địa phương.

### **2. Chấp hành dự toán**

a) Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố giao, các đơn vị thực hiện rút dự toán tại Kho bạc nhà nước nơi giao dịch;

b) Kho bạc nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán cho từng nhiệm vụ, theo hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước của Bộ Tài chính; chế độ chi tiêu hiện hành và các quy định tại Quyết định này.

### 3. Công tác hạch toán, quyết toán

a) Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công, có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khuyến công vào loại, khoản "hoạt động khuyến công", theo chương tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước;

b) Đối với các nhiệm vụ khuyến công do đơn vị thực hiện thông qua hình thức ký hợp đồng với cơ quan chủ trì, chứng từ làm căn cứ thanh, quyết toán được lưu tại cơ quan chủ trì, gồm: Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ kèm theo dự toán chi tiết kinh phí được phê duyệt; biên bản nghiệm thu, trong đó bao gồm nghiệm thu khối lượng thực hiện sử dụng nguồn kinh phí đơn vị đã cam kết đầu tư (nếu có); thanh lý hợp đồng; ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác theo quy định của Bộ Tài chính. Các chứng từ chi tiêu của đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khuyến công được lưu tại đơn vị;

c) Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công phải quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Tài chính (đối với kinh phí khuyến công cấp tỉnh), Phòng Tài chính – Kế hoạch (đối với kinh phí khuyến công cấp huyện). Quyết toán năm gửi cơ quan tài chính đồng cấp thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

### **Điều 13. Kiểm tra, giám sát, thông tin báo cáo**

1. Sở Công Thương, Phòng Kinh tế/ Kinh tế- Hạ tầng các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài Chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thị xã, thành phố kiểm tra định kỳ, đột xuất; giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các dự án, bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm theo dõi, đánh giá, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương, về việc thực hiện các nhiệm vụ, đề án dự án khuyến công trong phạm vi toàn tỉnh.

3. Phòng Kinh tế, Kinh tế - Hạ tầng các huyện, thị xã, thành phố tham mưu Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trong việc theo dõi, đánh giá, định kỳ 3 tháng báo cáo Sở Công Thương (Trung tâm khuyến công) về hoạt động khuyến công tại địa phương.

## Chương V

### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### **Điều 14. Trách nhiệm của các sở, ngành liên quan và UBND các cấp**

1. Sở Công Thương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến công trong phạm vi địa phương, cụ thể:

a) Đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, sửa đổi và ban hành chủ trương, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về công tác khuyến công phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện địa phương.

b) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn và kế hoạch, đề án khuyến công hàng năm tại địa phương.

c) Chủ trì xây dựng kế hoạch và thẩm định cấp cơ sở các đề án khuyến công thực hiện bằng nguồn kinh phí khuyến công quốc gia triển khai trên địa bàn tỉnh An Giang, gửi Cục Công nghiệp địa phương tổng hợp trình Bộ Công Thương.

d) Tổ chức kiểm tra định kỳ, đôn đốc, giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu các đề án của các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ, sử dụng kinh phí hiệu quả; kịp thời phát hiện, xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm; trường hợp vượt thẩm quyền thì báo cáo Bộ Công Thương hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết; thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh An Giang.

đ) Quan hệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút các nguồn vốn cho hoạt động khuyến công của tỉnh An Giang.

e) Theo dõi, đánh giá, định kỳ hàng quý báo cáo Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh An Giang; Tổng hợp các báo cáo đột xuất về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh theo yêu cầu của Cục Công nghiệp địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có thẩm quyền; Xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về chế độ báo cáo, hệ thống tiêu chí, chỉ tiêu theo dõi, giám sát chương trình, đề án khuyến công và phân công cho các cơ quan, đơn vị tại địa phương thực hiện.

g) Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai, thực hiện Quyết định này.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Bố trí vốn hỗ trợ đầu tư từ ngân sách hàng năm cho các dự án đầu tư quy định tại Quyết định này.



b) Tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị với các Bộ, ngành Trung ương hỗ trợ nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia để thực hiện các dự án khuyến công trên địa bàn tỉnh An Giang.

### 3. Sở Tài chính:

a) Hàng năm, cân đối ngân sách tỉnh, Sở Tài chính thẩm định và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí trong dự toán của đơn vị để thực hiện các nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 4 Quy định này theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

b) Phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn các đơn vị có liên quan lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính;

### 4. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội:

Có kế hoạch trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí từ Quỹ quốc gia về việc làm để hỗ trợ cho các dự án có nhu cầu vay vốn để đầu tư sản xuất, kinh doanh, thu hút giải quyết việc làm mới cho lao động nông thôn; hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo “Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn của tỉnh”.

### 5. Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư:

Hỗ trợ quảng bá sản phẩm của các cơ sở công nghiệp nông thôn tiêu biểu trong các lần hội chợ trong và ngoài nước.

### 6. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố:

a) Triển khai, xây dựng các dự án phát triển cơ sở công nghiệp nông thôn thuộc địa bàn quản lý.

b) Phân công phòng Kinh tế/Kinh tế- Hạ tầng tham mưu, tổ chức triển khai thực hiện các nội dung hoạt động khuyến công; xây dựng kế hoạch khuyến công hàng năm và thẩm định cơ sở, các đề án khuyến công thuộc nguồn kinh phí khuyến công của tỉnh, gửi Sở Công Thương tổng hợp; xây dựng Chương trình khuyến công hàng năm, tổ chức thực hiện các đề án khuyến công thuộc nguồn kinh phí khuyến công trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

c) Hàng năm, cân đối ngân sách cấp huyện, bố trí kinh phí để thực hiện thuộc thẩm quyền các nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 4 Quy định này.

d) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định.

7. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổ chức phát triển cơ sở công nghiệp nông thôn ở địa phương; phân công lãnh đạo và cán bộ phụ trách để thực hiện các nhiệm vụ khuyến công theo chỉ đạo của Ủy ban nhân

dân huyện, thị xã, thành phố; tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn, báo cáo theo quy định.

### **Điều 15. Điều khoản thi hành**

1. Các lĩnh vực ưu đãi liên quan đến phát triển cơ sở công nghiệp nông thôn tiêu biểu không nêu trong Quy định này được áp dụng theo các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước và quy định khác của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải đảm bảo sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả, và chịu sự kiểm tra của Sở Công Thương. Trường hợp không còn hoạt động hoặc giải thể thì tổ chức, cá nhân phải kịp thời báo cáo Giám đốc Sở Công Thương để theo dõi xử lý kịp thời và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các sở, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature]*  
**Lê Văn Nưng**